



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

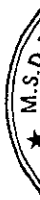
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG BẾN TRE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG BẾN TRE**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao Thông Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 06 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cầu kiện nổi. Đóng tàu và cầu kiện nổi (không thiết kế tàu và cầu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cầu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Tên tiếng anh: BENTRE TRANSPORTATION WORKS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán: TBT.

Trụ sở chính: Số 694C, Đường Tỉnh 885, Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông ĐÌNH NGỌC VƯỢNG	Chủ tịch
Ông LƯU MINH NHÂN	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN TRỌN	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông NGUYỄN TẤN NGỌC	Thành viên
Ông QUÁCH THANH THÔNG	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông NGUYỄN VĂN NI	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông ĐỖ VĂN VƯỢNG	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Bà PHẠM THỊ NGỌC HIỀN	Thành viên
Bà PHAN Ý NHI	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Bà PHẠM THỊ ĐẬM	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông ĐINH NGỌC VƯỢNG	Tổng Giám đốc
Ông QUÁCH THANH THÔNG	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông NGUYỄN VĂN TRỌN	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31/5/2016)
Ông DƯƠNG VĂN PHÊ	Phó Tổng Giám đốc
Bà PHAN Ý NHI	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính: là Ông Đinh Ngọc Vượng.

4. Các thông tin khác

Trong năm 2016, Công ty tiếp tục không đạt kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận. Nguyên nhân không đạt do khó khăn về tài chính, các công trình cầu đường chủ yếu là thi công các công trình dở dang từ năm 2014, 2015 chuyển sang.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

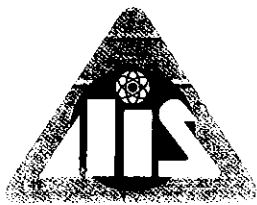
Bến Tre ngày 28 tháng 03 năm 2017



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

ĐINH NGỌC VƯỢNG

Tổng Giám đốc



Số: 12.16.597/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

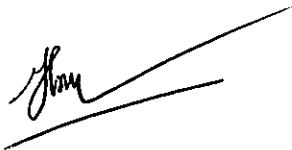
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 37.763.509.121 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 70.283.408.499 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm 2016 và lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 49.168.097.996 VND và 54.743.344.063 VND. Đồng thời, dòng tiền lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bị âm 10.502.070.939 VND. Các điều kiện này dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Các báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện nêu trên.

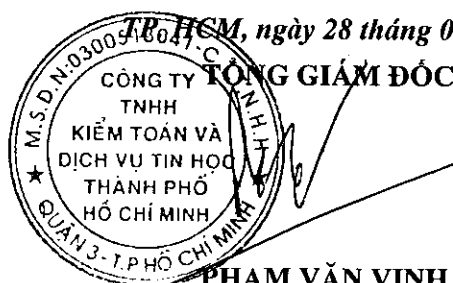
Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề trên được trình bày tại Thuyết minh số IV.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Kế hoạch này cho thấy Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính của Công ty trên cơ sở có nguồn tài chính từ các cổ đông lớn, sự hỗ trợ của các khách hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân có liên quan và những thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

KIỂM TOÁN VIÊN



TRẦN HẢI SƠN

Số giấy CNĐKHNT: 2172-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHẠM VĂN VINH

Số giấy CNĐKHNT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.944.627.517	256.068.882.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.836.095	66.361.091
1. Tiền	111		27.836.095	66.361.091
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.382.993.687	94.443.621.058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.774.673.797	73.256.469.357
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.245.789.117	4.696.049.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	41.457.894.644	17.969.374.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(23.095.363.871)	(1.478.271.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	142.530.797.735	161.555.900.398
1. Hàng tồn kho	141		147.800.085.479	161.555.900.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.269.287.744)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.000.000	3.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.000.000	3.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.921.218.440	33.984.690.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.838.092.666	11.866.618.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.806.163.248	3.660.081.882
- Nguyên giá	222		16.195.162.126	16.195.162.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.388.998.878)	(12.535.080.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-8.031.929.418	8.206.536.579
- Nguyên giá	228		9.191.384.272	9.191.384.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.159.454.854)	(984.847.693)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	779.698.567	779.698.567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		779.698.567	779.698.567
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	21.285.797.448	21.285.797.448
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.285.797.448	21.285.797.448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.629.759	52.576.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.629.759	52.576.391
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		252.865.845.957	290.053.573.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.629.355.078	278.648.984.539
I. Nợ ngắn hạn	310		290.228.036.016	278.247.665.477
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	50.638.703.712	51.698.813.894
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	107.359.242.824	113.409.532.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.344.016.199	4.317.959.299
4. Phải trả người lao động	314		1.118.494.261	948.873.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	17.549.752.724	5.988.909.558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15.787.762.425	18.913.512.252
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	94.170.269.373	83.710.269.373
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(740.205.502)	(740.205.502)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		401.319.062	401.319.062
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	401.319.062	401.319.062
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(37.763.509.121)	11.404.588.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(37.763.509.121)	11.404.588.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.564.700.000	16.564.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.564.700.000	16.564.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		415.134.942	415.134.942
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.743.344.063)	(5.575.246.067)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.575.246.067)	489.853.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(49.168.097.996)	(6.065.099.657)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		252.865.845.957	290.053.573.414

NGƯỜI LẬP BIỂU



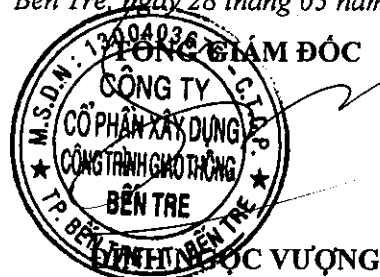
PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI

Bến Tre, ngày 28 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.118.324.546	67.395.761.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	46.168.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	9.118.324.546	67.349.592.946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	21.881.020.952	57.017.871.415
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(12.762.696.406)	10.331.721.531
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.545.943	5.668.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.401.950.697	11.052.572.602
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.401.950.697	11.052.572.602
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	24.068.185.996	5.802.925.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49.229.287.156)	(6.518.108.288)
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))				
11. Thu nhập khác	31	VI.7	71.407.558	500.903.422
12. Chi phí khác	32		10.218.398	47.894.791
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61.189.160	453.008.631
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(49.168.097.996)	(6.065.099.657)
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(49.168.097.996)	(6.065.099.657)
(60 = 50 - 51 - 52)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

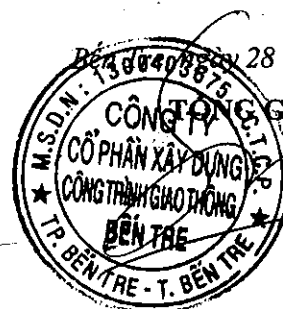


PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI



ĐINH NGỌC VƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(49.168.097.996)	(6.065.099.657)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, 9	1.028.525.795	1.808.908.806
- Các khoản dự phòng	03	V.3,5,7	26.886.380.200	70.943.594
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.545.943)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12.401.950.697	11.052.572.602
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.854.787.247)	6.867.325.345
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(4.556.465.085)	3.047.719.007
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		13.755.814.919	(14.561.507.160)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.040.472.627)	2.247.303.635
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		34.946.632	(108.659.412)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(841.107.531)	(3.565.358.462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.777.755.624
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(797.608.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.502.070.939)	(5.093.029.439)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.545.943	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.545.943	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.460.000.000	67.618.763.625
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.000.000.000)	(62.477.847.358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.460.000.000	5.140.916.267
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(38.524.996)	47.886.828
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		66.361.091	18.474.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		27.836.095	66.361.091

NGƯỜI LẬP BIỂU



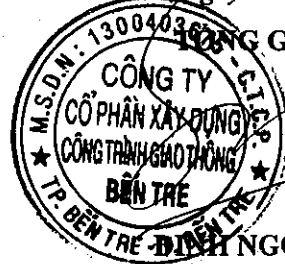
PHAN Ý NHI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN Ý NHI

Bến Tre, ngày 28 tháng 03 năm 2017



CHỖ NGƯỜI CHỮ KÝ

ĐINH NGỌC VƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000033, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 06 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác cát;
- Gia công, đóng tàu và cấu kiện nổi. Đóng tàu và cấu kiện nổi (không thiết kế tàu và cấu kiện nổi);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn tàu và cấu kiện nổi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM - SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Ấp Phú Hào (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 64), Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre	Cho thuê xe ben, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 57, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Sản Xuất - Gia Công Cơ Khí Bến Tre	Gia công, đóng tàu và cấu kiện nổi	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Ấp Phú Hào, Xã Phú Hưng, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.				
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Công Trình Bến Tre	Xây dựng công trình	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Số 649C, đường tỉnh 855, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 37.763.509.121 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 70.283.408.499 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm 2016 và lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 49.168.097.996 VND và 54.743.344.063 VND. Đồng thời, dòng tiền lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bị âm 10.502.070.939 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới hoàn toàn phụ thuộc vào việc Công ty có thể thu hồi được các khoản công nợ, thu hồi các khoản đầu tư hoặc có thể chuyển nhượng được các công trình/hạng mục công trình/dự án dở dang cũng như các khả năng các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng tiếp tục cấp tín dụng, và khả năng huy động vốn của các nhà đầu tư. Các báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện nêu trên. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Trường hợp trong 12 tháng tới Công ty không huy động được nguồn vốn đầu tư hoặc tài trợ từ các nguồn tài chính khác nhau để thực hiện các công trình/hạng mục công trình/dự án dở dang thì tạm thời trong 12 tháng tới Công ty sẽ thực hiện việc giãn các tiến độ triển khai các dự án trên hoặc tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng lại các dự án phù hợp;
- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm số dư khoản ứng trước của khách hàng là 107.359.242.824 VND (chủ yếu là khoản ứng trước của Ban Quản Lý Điều Hành Dự Án Chuyên Ngành Giao Thông Vận Tải của tỉnh Bến Tre là 88.699.718.419 VND) và khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng là 80.370.269.373 VND, vay ngắn hạn cá nhân ông Nguyễn Văn Thiện là 13.800.000.000 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các khách hàng và các ngân hàng, cá nhân bằng việc gia hạn thời gian hoàn thành các công trình và gia hạn các khoản nợ vay;
- Công ty đã đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;
- Ngoài ra, Công ty cũng đang tìm kiếm các nguồn tài chính cần thiết để có thể tự trang trải được các khoản nợ khi đáo hạn.

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các kế hoạch cho thấy Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi Công ty xác định tại ngày 31/12/2016: 22.720 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>08 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>08 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 07 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng các công trình,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa tàu kéo; Ponton; Xe cần trục bánh xích; Bàn gỗ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí công trình đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành và trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	27.836.095	66.361.091
Tiền mặt	1.017.864	53.971.777
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.818.231	12.389.314
Cộng	27.836.095	66.361.091

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 36.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	39.774.673.797	(12.358.477.860)	73.256.469.357	(1.478.271.415)
Khách hàng trong nước	39.774.673.797	(12.358.477.860)	73.256.469.357	(1.478.271.415)
+ Công ty TNHH MTV TM & SX BTNN Bến Tre	-	-	5.105.050.999	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	4.593.493.544	-	7.044.183.167	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	9.438.430.892	(2.831.529.268)	9.384.930.892	-
+ Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang	-	-	6.563.023.211	-
+ Công ty TNHH Quốc Vương	19.073.384.988	(5.722.015.496)	19.073.384.988	-
+ Các đối tượng khác	6.669.364.373	(3.804.933.096)	26.085.896.100	(1.478.271.415)
Cộng	39.774.673.797	(12.358.477.860)	73.256.469.357	(1.478.271.415)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH MTV TM & SX BTNN Bến Tre	-	-	5.105.050.999	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	4.593.493.544	-	7.044.183.167	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	9.438.430.892	(2.831.529.268)	9.384.930.892	-
Cộng	14.031.924.436	(2.831.529.268)	21.534.165.058	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	19.245.789.117	-	4.696.049.084	-
Nhà cung cấp trong nước	19.245.789.117	-	4.696.049.084	-
+ Công ty TNHH MTV TM & SX BTNN Bến Tre	2.780.181.224	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	6.049.382.289	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	2.127.271.574	-	1.854.753.925	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	6.624.259.709	-	2.501.834.312	-
+ Các đối tượng khác	1.664.694.321	-	339.460.847	-
Cộng	19.245.789.117	-	4.696.049.084	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH MTV TM & SX BTNN Bến Tre	2.780.181.224	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	6.049.382.289	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	2.127.271.574	-	1.854.753.925	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	6.624.259.709	-	2.501.834.312	-
Cộng	17.581.094.796	-	4.356.588.237	-
5. Phải thu khác				
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	41.457.894.644	(10.736.886.011)	17.969.374.032	-
+ Công ty TNHH Giao Long	8.885.091.544	(2.665.527.463)	8.885.091.544	-
+ Xí nghiệp 3 -Bê tông nhựa nóng	13.876.610.958	(4.162.983.287)	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	5.494.344.678	(1.648.303.403)	-	-
+ Công ty TNHH MTV XD Công Trình Bến Tre	5.375.113.503	-	-	-
+ Các đối tượng khác	5.290.504.761	(1.504.859.838)	7.575.288.438	-
+ Tạm ứng	2.536.229.200	(755.212.019)	1.508.994.050	-
Cộng	41.457.894.644	(10.736.886.011)	17.969.374.032	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu khác là các bên liên quan

+ Công ty TNHH MTV XD Công Trình Bến Tre	5.375.113.503	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Gia Công Cơ Khí Đóng Tàu Bến Tre	5.494.344.678	(1.648.303.403)	-	-
Cộng	10.869.458.181	(1.648.303.403)	-	-

6. Nợ xấu: Xem trang 37.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	667.090.327	-	667.090.327	-
Công cụ, dụng cụ	38.670.804	-	38.670.804	-
Chi phí SX, KD dở dang	146.816.765.650	(5.269.287.744)	160.572.580.569	-
Thành phẩm	277.558.698	-	277.558.698	-
Cộng	147.800.085.479	(5.269.287.744)	161.555.900.398	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:

Giá trị hàng tồn kho không luân chuyển tại thời điểm cuối năm nhưng không bị kém, mất phẩm chất: 983.319.829 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không phát sinh.

- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định giá gốc chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của một số công trình/hạng mục công trình/dự án ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 38.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.834.293.734	357.090.538	9.191.384.272
Số dư cuối năm	8.834.293.734	357.090.538	9.191.384.272
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	627.757.155	357.090.538	984.847.693
<i>Khấu hao trong năm</i>	174.607.161	-	174.607.161
Số dư cuối năm	802.364.316	357.090.538	1.159.454.854
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.206.536.579	-	8.206.536.579
Số dư cuối năm	8.031.929.418	-	8.031.929.418

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 8.031.929.418 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 357.090.538 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Tài sản dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng các công trình			779.698.567	779.698.567
Cộng			779.698.567	779.698.567
11. Phải trả người bán				
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	50.638.703.712	50.638.703.712	51.698.813.894	51.698.813.894
+ Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	50.638.703.712	50.638.703.712	51.698.813.894	51.698.813.894
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	-	-	1.693.065.378	1.693.065.378
+ Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Tiền Giang	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281
+ Nhà cung cấp khác	7.184.159.286	7.184.159.286	13.979.806.327	13.979.806.327
	35.214.390.145	35.214.390.145	27.785.787.908	27.785.787.908
Cộng	50.638.703.712	50.638.703.712	51.698.813.894	51.698.813.894
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Cty CP Đầu Tư Xây Dựng BMT	2.063.023.211	2.063.023.211	2.063.023.211	2.063.023.211
- Cty TNHH TM-DV Vạn Phúc	2.079.866.911	2.079.866.911	2.079.866.911	2.079.866.911
- Ngân Hàng Đông Á	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281	8.240.154.281
- CN Nhựa Đường Cần Thơ	2.298.508.500	2.298.508.500	2.298.508.500	2.298.508.500
- Cty TNHH thương mại Sông Tiền Bến Tre	1.070.394.653	1.070.394.653	1.070.394.653	1.070.394.653
- Nhà cung cấp khác	6.102.195.217	6.102.195.217	6.102.195.217	6.102.195.217
Cộng	21.854.142.773	21.854.142.773	21.854.142.773	21.854.142.773
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	-	-	1.693.065.378	1.693.065.378
+ Công ty TNHH MTV SX XD Cầu Đường Bến Tre	2.702.515.426	2.702.515.426	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	3.019.325.152	3.019.325.152	-	-
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	4.791.095.673	4.791.095.673	-	-
Cộng	10.512.936.251	10.512.936.251	1.693.065.378	1.693.065.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng trong nước			107.359.242.824	113.409.532.827
+ BQL Điều Hành Dự Án Chuyên Ngành GTVT			88.699.718.419	89.470.492.119
+ Các đối tượng khác			18.659.524.405	23.939.040.708
Cộng			107.359.242.824	113.409.532.827
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	3.800.493.101	70.673.794	50.000.000	3.821.166.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.625.865	-	-	274.625.865
Thuế thu nhập cá nhân	129.555.310	-	-	129.555.310
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	113.285.023	11.383.106	6.000.000	118.668.129
Cộng	4.317.959.299	82.056.900	56.000.000	4.344.016.199
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2016	01/01/2016
+ Trích trước chi phí các công trình xây dựng			2.150.000.000	2.150.000.000
+ Trích trước chi phí lãi vay (*)			15.399.752.724	3.838.909.558
Cộng			17.549.752.724	5.988.909.558
(*) Khoản trích trước chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số dư khoản nợ vay theo lãi suất quy định trong các hợp đồng tín dụng.				
15. Phải trả khác			31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn			15.787.762.425	18.913.512.252
+ Các khoản bảo hiểm			2.092.202.076	2.644.605.590
+ Phải trả cổ phần hóa			292.005	292.005
+ Cty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre			2.167.312.694	-
+ Lê Ngô Xám			1.900.000.000	1.900.000.000
+ Ngô Chung Khánh			2.500.000.000	2.500.000.000
+ Các khoản tiền mượn của các cá nhân khác			2.318.745.000	9.151.100.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.809.210.650	2.717.514.657
b. Dài hạn			401.319.062	401.319.062
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí - Điện - XD - TM Quang Lộc			401.319.062	401.319.062
Cộng			16.189.081.487	19.314.831.314
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
+ Lê Ngô Xám			1.900.000.000	-
+ Ngô Chung Khánh			2.500.000.000	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.311.943.458	879.422.747
Cộng			8.711.943.458	879.422.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Phải trả khác là các bên liên quan

+ Cty TNHH MTV Sản Xuất - Xây Dựng Cầu Đường Bến Tre	2.167.312.694	-
+ Ông Định Ngọc Vượng	1.164.300.000	1.763.100.000
+ Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	254.500.000	216.000.000
+ Công ty TNHH MTV XD Công Trình Bến Tre	102.642.287	-
Cộng	3.688.754.981	1.979.100.000

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	94.170.269.373	94.170.269.373	83.710.269.373	83.710.269.373
Vay ngân hàng	80.370.269.373	80.370.269.373	74.910.269.373	74.910.269.373
Vay ngắn hạn VND	80.370.269.373	80.370.269.373	74.910.269.373	74.910.269.373
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -				
(1) CN Bến Tre	35.844.954.000	35.844.954.000	30.384.954.000	30.384.954.000
Ngân hàng TMCP Đông Á -				
(2) CN Bến Tre	44.525.315.373	44.525.315.373	44.525.315.373	44.525.315.373
Vay cá nhân	13.800.000.000	13.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Nguyễn Văn Thiện	13.800.000.000	13.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Cộng	94.170.269.373	94.170.269.373	83.710.269.373	83.710.269.373

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre gồm có các hợp đồng vay sau:**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.70/2014/670809/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 967.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.710/2014/670809/HĐTD ngày 24 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 2.480.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.72/2014/670809/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua đá, cát, nhựa,... hạn mức cho vay 2.473.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.73/2014/670809/HĐTD ngày 26 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 2.417.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.74/2014/670809/HĐTD ngày 27 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 2.077.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.75/2014/670809/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 2.080.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.76/2014/670809/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.965.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.77/2014/670809/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.962.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.78/2014/670809/HĐTD ngày 03 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.960.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.79/2014/670809/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.965.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.80/2014/670809/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.770.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.81/2014/670809/HĐTD ngày 08 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.765.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.82/2014/670809/HĐTD ngày 08 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.710.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.83/2014/670809/HĐTD ngày 09 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.705.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.84/2014/670809/HĐTD ngày 09 tháng 12 năm 2015. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, xe máy, hạn mức cho vay 1.650.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm.

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 31/12/2010, số tiền vay tối đa là 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thay đổi định kỳ 04 lần/năm, biện pháp đảm bảo: trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 104 tấn/giờ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34H0100/1 ngày 17 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.886.420.447 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30H0100/1 ngày 04 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 887.305.901 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32H0100/1 ngày 08 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 986.489.141 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 33H0100/1 ngày 09 tháng 01 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 35H0100/1 ngày 01 tháng 02 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.714.107.581 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36H0100/1 ngày 06 tháng 03 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.535.661.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 39H0100/1 ngày 28 tháng 03 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 41H0100/1 ngày 06 tháng 05 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 812.309.607 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 43H0100/1 ngày 27 tháng 05 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 200.084.300 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 44H0100/1 ngày 03 tháng 06 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.800.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 45H0100/1 ngày 26 tháng 06 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 1.400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 46H0100/1 ngày 27 tháng 06 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 535.066.785 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47H0100/1 ngày 03 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 501.147.225 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 48H0100/1 ngày 08 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 160.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 49H0100/1 ngày 09 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 450.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 50H0100/1 ngày 11 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 3.241.689.230 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 51H0100/1 ngày 29 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, hạn mức cho vay 1.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 52H0100/1 ngày 30 tháng 07 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền mua vật tư, nhân công, hạn mức cho vay 700.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 14,25%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 53H0100/1 ngày 06 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, vận chuyển, hạn mức cho vay 1.045.721.052 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 54H0100/1 ngày 09 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 611.729.801 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 55H0100/1 ngày 15 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 450.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 56H0100/1 ngày 19 tháng 08 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 57H0100/1 ngày 04 tháng 09 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, xe máy, hạn mức cho vay 1.510.232.970 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 58H0100/1 ngày 20 tháng 09 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, hạn mức cho vay 1.248.062.766 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 13,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37H0100/1 ngày 22 tháng 03 năm 2013. Mục đích vay vốn là để thanh toán tiền vật tư, hạn mức cho vay 458.787.981 đồng, thời hạn cho vay tối đa 11 tháng, lãi suất cho vay 15%/năm.

Hợp đồng tín dụng trung - dài số H0004/13 ngày 28/10/2011, số tiền vay tối đa 7.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất: 15%, biện pháp đảm bảo: nhà máy sản xuất bê tông tươi 60 m3/h.

Hợp đồng tín dụng trung - dài số H0005/13 ngày 28/10/2011, số tiền vay tối đa 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất: 15%, biện pháp đảm bảo: nhà máy sản xuất bê tông tươi 60 m3/h.

Hợp đồng tín dụng trung - dài số 01 H0015/12 ngày 15/07/2010, số tiền vay tối đa 500.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất: 15%, biện pháp đảm bảo: xe lu bánh sắt - lốp hiệu LonKing.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 39.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
+ Ông Đinh Ngọc Vượng	69,27%	11.474.500.000	11.474.500.000
+ Các cổ đông khác	30,73%	5.090.200.000	5.090.200.000
Cộng	100,00%	16.564.700.000	16.564.700.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.564.700.000	16.564.700.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	16.564.700.000	16.564.700.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	16.564.700.000	16.564.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.656.470	1.656.470
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.656.470	1.656.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.656.470	1.656.470
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.656.470	1.656.470
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	415.134.942	415.134.942
Cộng	415.134.942	415.134.942

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	\$ 74,86	1.680.495	\$ 74,86	1.680.495
Cộng	\$ 74,86	1.680.495	\$ 74,86	1.680.495
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Nợ khó đòi đã xử lý		62.028.871		62.028.871
Cộng		62.028.871		62.028.871

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu xây dựng	9.118.324.546	67.395.761.128
Cộng	9.118.324.546	67.395.761.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	-	46.168.182
Cộng	-	46.168.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần xây dựng	9.118.324.546	67.349.592.946
Cộng	9.118.324.546	67.349.592.946
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn xây dựng	16.611.733.208	57.017.871.415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.269.287.744	-
Cộng	21.881.020.952	57.017.871.415
5. Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	12.401.950.697	11.052.572.602
Cộng	12.401.950.697	11.052.572.602
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	231.640.625	2.218.379.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	192.524.052	709.985.387
Chi phí lập dự phòng	21.617.092.456	70.943.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.983.327	1.086.364
Chi phí bằng tiền khác	1.852.945.536	2.802.530.840
Cộng	24.068.185.996	5.802.925.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
7. Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu	-	483.308.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	5.017.022
Thu nhập khác	71.407.558	12.578.400
Cộng	71.407.558	500.903.422
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	6.339.321.436
Chi phí nhân công	567.780.834	1.346.875.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.028.525.794	709.985.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.980.385	1.086.364
Chi phí khác bằng tiền	2.092.706.231	3.744.978.159
Cộng	4.246.993.244	12.142.247.014

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản phải thu quá hạn hoặc không thu hồi được đều được trích lập dự phòng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Quá hạn và bị suy giảm

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
>181 ngày	34.450.182.214
Tổng cộng giá trị ghi sổ	34.450.182.214
Dự phòng giảm giá trị	(12.358.477.860)
Giá trị thuần	22.091.704.354
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
>181 ngày	1.700.207.210
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.700.207.210
Dự phòng giảm giá trị	(1.478.271.415)
Giá trị thuần	221.935.795

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	94.170.269.373	-	-	94.170.269.373
Phải trả người bán	50.638.703.712	-	-	50.638.703.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	22.310.191.274	-	-	22.310.191.274
Cộng	167.119.164.359	-	-	167.119.164.359
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	83.710.269.373	-	-	83.710.269.373
Phải trả người bán	51.698.813.894	-	-	51.698.813.894
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.706.424.215	-	-	8.706.424.215
Cộng	144.115.507.482	-	-	144.115.507.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn thanh toán các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định làm tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.460.000.000	67.618.763.625
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.000.000.000	62.477.847.358

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 20/3/2017, Công ty công bố Thông báo số 17/TB-CTY về việc sắp xếp cơ cấu lại công ty con. Theo đó, Công ty chuyển nhượng 02 công ty con gồm Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre và Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre cho chủ sở hữu mới bằng hình thức thu hồi toàn bộ tài sản tại 02 công ty con nêu trên.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến	Công ty con	Công ty trả trước tiền mua hàng	17.843.702.644	2.780.181.224
Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre	Công ty con	Công ty bán hàng	-	4.593.493.544
		Công ty trả trước tiền mua hàng	8.394.114.781	6.049.382.289
		Công ty mua hàng	5.047.247.918	(2.702.515.426)
		Công ty phải trả khác	4.275.818.200	(2.167.312.694)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre	Công ty con	Công ty bán hàng	2.389.775.455	-
		Công ty phải thu khác	5.494.344.678	5.494.344.678
		Công ty trả trước tiền mua hàng	2.063.000.000	2.127.271.574
		Công ty mua hàng	2.192.374.545	(3.019.325.152)
		Công ty phải trả khác	48.500.000	(254.500.000)
Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre	Công ty con	Công ty bán hàng	53.500.000	9.438.430.892
		Công ty phải thu khác	1.452.677.554	5.375.113.503
		Công ty trả trước tiền mua hàng	1.884.829.724	6.624.259.709
		Công ty mua hàng	2.553.500.000	(4.791.095.673)
		Công ty phải trả khác	102.642.287	(102.642.287)
Ông Đinh Ngọc Vượng	Chủ tịch Công ty	Công ty phải trả khác	111.200.000	(1.164.300.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Lương và thưởng	299.409.908	518.543.042
Cộng			299.409.908	518.543.042

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn tỉnh Bến Tre, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bến Tre, ngày 28 tháng 03 năm 2017

PHAN Ý NHI

PHAN Ý NHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2016	01/01/2016	
a. Đầu tư vào công ty con	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a) Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre	11.285.797.448	-	11.285.797.448	11.285.797.448
b) Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000
c) Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
d) Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	21.285.797.448	-	21.285.797.448	21.285.797.448

a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300953693, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre là 11.300.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 11.300.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 11.285.797.448 đồng, chiếm 99,87% trên số vốn phải góp.

b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961990, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre là 3.500.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 3.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 3.500.000.000 đồng, chiếm 100% trên số vốn phải góp.

c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300962017, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre là 2.500.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 2.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 2.500.000.000 đồng, chiếm 100% trên số vốn phải góp.

d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300961983, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre là 4.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre góp 4.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 100%. Tính đến 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 4.000.000.000 đồng, chiếm 100% trên số vốn phải góp.

Theo cùng biên bản họp hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre ngày 08 tháng 07 năm 2014 thì khoản đầu tư vào các Công ty như: Công ty TNHH MTV TM & SX Bê Tông Nhựa Nóng Bến Tre; Công ty TNHH MTV SX-XD Cầu Đường Bến Tre; Công ty TNHH MTV Đóng tàu & SX-GC Cơ Khí Bến Tre và Công ty TNHH MTV SX-XD Công Trình Bến Tre kế hoạch sau 03 (ba) năm kể từ năm thành lập sẽ có lợi nhuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70.239.802.252	47.144.438.381	1.700.207.210	221.935.795
+ Công ty TNHH MTV SX XD Công Trình Bến Tre	9.438.430.892	6.606.901.624	-	-
+ Công ty TNHH Quốc Vương	19.073.384.988	13.351.369.492	-	-
+ Công ty TNHH Giao Long	8.885.091.544	6.219.564.081	-	-
+ Xí nghiệp 3 -Bê tông nhựa nóng	13.876.610.958	9.713.627.671	-	-
+ Công ty TNHH MTV Đông Tàu và SX Gia Công Cơ Khí Bến Tre	5.494.344.678	3.846.041.275	-	-
+ Các đối tượng khác	13.471.939.192	7.406.934.239	1.700.207.210	221.935.795
				Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.209.838.683	6.247.038.012	4.738.285.431	16.195.162.126
Số dư cuối năm	5.209.838.683	6.247.038.012	4.738.285.431	16.195.162.126
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.754.459.801	4.555.112.627	4.225.507.815	12.535.080.244
<i>Khấu hao trong năm</i>	271.049.656	480.313.453	102.555.524	853.918.633
Số dư cuối năm	4.025.509.458	5.035.426.081	4.328.063.339	13.388.998.878
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.455.378.882	1.691.925.385	512.777.616	3.660.081.882
Số dư cuối năm	1.184.329.225	1.211.611.931	410.222.092	2.806.163.248

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.489.026.777 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.937.094.502 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.564.700.000	415.134.942	489.853.590	17.469.688.532
Lãi trong năm	-	-	(6.065.099.657)	(6.065.099.657)
Số dư cuối năm trước	16.564.700.000	415.134.942	(5.575.246.067)	11.404.588.875
Số dư đầu năm nay	16.564.700.000	415.134.942	(5.575.246.067)	11.404.588.875
Lỗ trong năm	-	-	(49.168.097.996)	(49.168.097.996)
Số dư cuối năm nay	16.564.700.000	415.134.942	(54.743.344.063)	(37.763.509.121)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	39.774.673.797	(12.358.477.860)	73.256.469.357	(1.478.271.415)	71.778.197.942
- Phải thu khác	38.921.665.444	(9.981.673.992)	16.460.379.982	-	16.460.379.982
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.836.095	-	66.361.091	-	66.361.091
TỔNG CỘNG	78.724.175.336	(22.340.151.852)	89.783.210.430	(1.478.271.415)	88.304.939.015
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	94.170.269.373	-	83.710.269.373	-	83.710.269.373
- Phải trả người bán	50.638.703.712	-	51.698.813.894	-	51.698.813.894
- Phải trả khác và chi phí phải trả	22.310.191.274	-	8.706.424.215	-	8.706.424.215
TỔNG CỘNG	167.119.164.359	-	144.115.507.482	-	144.115.507.482



Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@ aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City
Tel: (0511) 3747 619 - Fax: (0511) 3747 620
Email: aiscdn@gmail.com

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576